

Số: **1618**/TĐ-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC riêng năm
2019

Hà Nội, ngày **01** tháng **10** năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên giao dịch của tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4**
Địa chỉ liên lạc: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường
Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.6420371 Fax: 0243.6811275 Email: info@cienco4.vn
Website: www.cienco4.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Đức Thọ**

Số CMND : 040078000129; cấp ngày 01/07/2015; nơi cấp: Cục cảnh sát

Địa chỉ thường trú : P1201, tòa nhà N07B3 KĐT mới Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội..

Điện thoại: 0915236078 Email: leductho@cienco4.vn.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

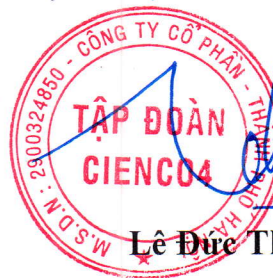
- Báo cáo Tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD, các PTGD;
- Các phòng, ban TĐ;
- Website TĐ;
- Lưu: VT, VPHĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Đức Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 57

11
CỔ
TCH
ANC
11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/11/2019)
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên	
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/11/2019)
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 04/09/2019)
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/02/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019 và miễn nhiệm ngày 15/11/2019)
Bà Hoàng Thị Mận	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.035.641.889.754	3.631.125.289.021
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	112.257.280.616	174.931.170.464
111	1. Tiền		62.257.280.616	174.931.170.464
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.029.462.235	189.852.833.317
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.029.462.235	189.852.833.317
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.442.709.772.801	2.890.507.209.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	757.654.190.280	1.187.337.438.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	257.729.520.513	295.766.737.965
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.128.009.088.894	1.116.545.867.949
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	300.167.000.390	290.857.165.123
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(850.027.276)	-
140	IV. Hàng tồn kho		367.583.419.818	369.197.371.877
141	1. Hàng tồn kho	9	367.583.419.818	369.197.371.877
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.061.954.284	6.636.703.864
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	498.587.642	499.704.562
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		563.366.642	6.136.999.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.025.615.356.182	4.240.523.715.853
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.870.237.800	24.174.599.066
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.870.237.800	24.174.599.066
220	II. Tài sản cố định		2.642.370.273.284	2.768.350.305.757
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.565.030.161.663	2.674.642.833.137
222	- Nguyên giá		3.298.887.128.855	3.289.737.951.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(733.856.967.192)	(615.095.118.071)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	64.106.073.954	80.381.202.691
225	- Nguyên giá		99.214.036.282	116.458.688.272
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.107.962.328)	(36.077.485.581)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.234.037.667	13.326.269.929
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(934.544.461)	(842.312.199)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	137.698.229.506	120.992.651.801
231	- Nguyên giá		143.217.901.288	123.117.901.288
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.519.671.782)	(2.125.249.487)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.123.096.040	1.119.246.715
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	6.123.096.040	1.119.246.715
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	556.530.053.000	555.125.773.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		16.790.000.000	15.385.720.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		534.398.320.000	534.398.320.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		680.023.466.552	770.761.139.514
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	679.690.133.492	770.431.400.307
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		333.333.060	329.739.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.061.257.245.936	7.871.649.004.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.736.098.447.839	6.669.912.581.225
310	I. Nợ ngắn hạn		2.902.117.099.158	3.629.821.535.820
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	784.250.915.132	996.677.795.783
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	183.219.743.516	148.560.709.556
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.133.307.127	23.077.438.373
314	4. Phải trả người lao động		16.549.779.374	15.724.971.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	205.679.251.309	391.256.013.700
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		57.600.631	167.970.471
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	240.884.290.979	220.340.881.655
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.441.857.250.709	1.819.679.209.633
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.495.059.333
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.484.960.381	9.841.485.381
330	II. Nợ dài hạn		2.833.981.348.681	3.040.091.045.405
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	495.950.500.174	559.842.637.016
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	130.617.758.614	77.516.939.225
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	6.827.563.467	6.290.367.125
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.200.585.526.426	2.396.441.102.039
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.325.158.798.097	1.201.736.423.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.325.158.798.097	1.201.736.423.649
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.656.199.304	8.851.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		296.657.417.798	175.039.339.345
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		173.235.043.350	3.201.625.499
421b	LNST chưa phân phối năm nay		123.422.374.448	171.837.713.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.061.257.245.936	7.871.649.004.874

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.322.508.064.915	3.272.384.049.769
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.322.508.064.915	3.272.384.049.769
11	3. Giá vốn hàng bán	25	1.961.905.317.049	2.833.727.658.343
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		360.602.747.866	438.656.391.426
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	92.671.225.024	111.124.383.828
22	6. Chi phí tài chính	27	249.205.488.180	275.662.675.725
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		231.952.765.972	257.858.416.824
25	7. Chi phí bán hàng		694.323.134	1.597.920.906
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	69.401.470.605	78.250.334.541
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.972.690.971	194.269.844.082
31	10. Thu nhập khác	29	6.551.297.782	1.166.451.311
32	11. Chi phí khác	30	2.262.226.911	498.291.992
40	12. Lợi nhuận khác		4.289.070.871	668.159.319
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.261.761.842	194.938.003.401
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	14.843.352.262	23.165.581.565
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.964.868)	(65.292.010)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		123.422.374.448	171.837.713.846

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

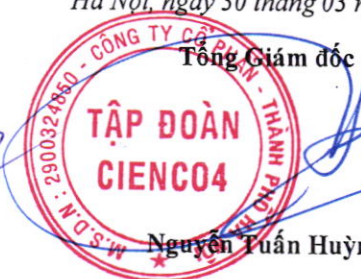
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		138.261.761.842	194.938.003.401
	2. Điều chỉnh cho các khoản		279.142.421.969	290.455.156.923
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		139.934.621.203	133.362.221.086
03	- Các khoản dự phòng		(3.645.032.057)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.927.563)	37.742.383
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(89.070.005.586)	(100.803.223.370)
06	- Chi phí lãi vay		231.952.765.972	257.858.416.824
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		417.404.183.811	485.393.160.324
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		457.396.348.612	(91.178.883.446)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.613.952.059	(33.926.301.514)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(336.752.555.260)	176.116.835.677
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		89.158.569.988	(418.307.106.600)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(234.862.995.925)	(248.980.489.728)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.165.581.565)	(21.355.892.076)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.000.000	2.556.900.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.371.153.985)	(4.844.236.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		364.435.767.735	(154.526.013.378)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.910.212.074)	(58.586.396.607)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.843.979.265	1.899.090.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.541.246.579.989)	(1.558.377.189.260)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.607.606.730.126	1.546.354.011.038
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.404.280.000)	(9.734.720.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	11.306.842.105
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.873.461.358	105.540.615.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		161.763.098.686	38.402.253.684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.713.417.558.518	2.538.109.074.055
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.275.908.501.265)	(2.221.216.857.671)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(26.411.741.085)	(26.692.984.023)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(120.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(588.902.683.832)</i>	<i>170.199.232.361</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(62.703.817.411)	54.075.472.667
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		174.931.170.464	120.893.440.180
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.927.563	(37.742.383)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>112.257.280.616</u>	<u>174.931.170.464</u>

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

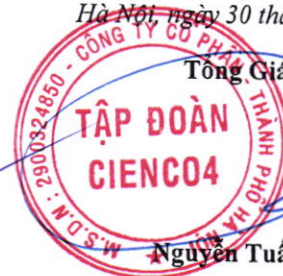
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2019 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
--------------------------	--------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích cho các công trình xây lắp theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm nay được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm nay.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp

nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Do đặc thù của hoạt động Tập đoàn là có hoạt động đầu tư vào dự án BOT và một phần chi phí lãi vay là của khoản vay hộ cho các đơn vị là công ty con, công ty liên kết nên đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm

bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong năm tài chính

- Thuế suất 5% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.895.239.026	3.078.766.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.362.041.590	171.852.404.269
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	50.000.000.000	-
	<u>112.257.280.616</u>	<u>174.931.170.464</u>

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 4,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	112.029.462.235	-	189.852.833.317	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	112.029.462.235	-	189.852.833.317	-
	112.029.462.235	-	189.852.833.317	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 08 tháng đến 16 tháng có giá trị 112.029.5462.235 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,1%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	16.790.000.000	-	15.385.720.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands ⁽ⁱ⁾	9.490.000.000	-	8.085.720.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	424.819.520.000	-	424.819.520.000	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	-	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 ⁽ⁱⁱ⁾	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	109.578.800.000	-	109.578.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	25.378.800.000	-	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	9.800.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	14.700.000.000	-	14.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	5.341.733.000	-	5.341.733.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An	3.460.500.000	-	3.460.500.000	-
	556.530.053.000	-	555.125.773.000	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2355/QĐ-TCT ngày 17/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn CIENCO4 về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands, Tập đoàn đã thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands ngày 23/03/2017 với tổng số tiền dự kiến đầu tư là 9.490.000.000 VND, chiếm 94,9% vốn điều lệ, để thực hiện đầu tư Dự án khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau tại xã Thanh An và xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đến thời điểm 31/12/2019, Tập đoàn CIENCO4 đã góp đủ số vốn dự kiến góp là 9.490.000.000 VND, các cổ đông khác chưa thực hiện góp vốn.

(ii) Theo hợp đồng liên doanh với Tổng Công ty 319 thì Tập đoàn phải góp 220.220.520.000 VND, tương đương với tỷ lệ góp vốn là 51%. Tính tới thời điểm 31/12/2019, Tập đoàn đã góp tổng số vốn là 215.220.520.000 VND. Số vốn góp thiếu còn lại, Tập đoàn sẽ tiếp tục góp đủ theo cam kết trong thời gian tới.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	29,43%	29,43%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 414	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Đầu tư vào đơn vị khác				
<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	140.554.814.727	-	387.875.703.234	-
- Ban Quản lý dự án 2	8.809.048.147	-	57.156.765.697	-
- Tổng Công ty Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	26.764.052.421	-	54.361.550.560	-
- Công ty Cổ phần 407	21.591.145.426	-	46.577.770.979	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	36.143.621.584	-	40.830.119.963	-
- Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam	35.303.812.351	-	39.680.778.530	-
- Các khách hàng khác	488.487.695.624	-	560.854.749.499	-
	757.654.190.280	-	1.187.337.438.462	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	121.933.837.657	-	192.292.845.735	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh (i)	70.617.709.421	-	68.857.185.927	-
- Công ty Cổ phần New Link	13.560.786.488	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	8.116.205.226	-	42.645.699.618	-
- Công ty Cổ phần 412	5.857.086.208	-	23.446.565.694	-
- Công ty Cổ phần 422	5.639.485.521	-	15.273.100.358	-
- Công ty Cổ phần 407	1.072.076.083	-	3.171.671.021	-
- Công ty Cổ phần 479	6.629.090.010	-	2.639.530.253	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại An Đạt Phú	6.340.827.286	-	-	-
- Các người bán khác	139.896.254.270	(850.027.276)	139.732.985.094	-
	257.729.520.513	(850.027.276)	295.766.737.965	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	100.032.934.674	-	113.309.521.358	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(i) Đây là khoản tiền ứng trước của Tập đoàn cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh theo các hợp đồng đã ký kết để Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh thực hiện thi công các dự án Gói thầu số 1 Mai Dịch - Nam Thăng Long và Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	572.378.525.675	-	456.466.962.975	-
Công ty Cổ phần 482	88.073.634.510	-	116.353.743.425	-
Công ty Cổ phần 475	40.470.518.241	-	74.145.318.902	-
Công ty Cổ phần 412	62.643.727.503	-	63.782.349.785	-
Công ty Cổ phần 422	29.043.811.668	-	42.121.887.718	-
Công ty Cổ phần 407	32.276.016.470	-	32.017.455.751	-
Công ty Cổ phần 414	50.652.896.192	-	36.118.758.113	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	14.067.619.679	-	37.989.835.091	-
Công ty Cổ phần 484	54.388.907.681	-	52.458.438.647	-
Công ty Cổ phần 499	20.101.988.237	-	31.308.576.711	-
Các đối tượng khác	163.911.443.038	-	173.782.540.831	-
	1.128.009.088.894	-	1.116.545.867.949	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	816.694.078.525	-	739.431.151.220	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 31/12/2019:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	18.864.577.426	-	15.805.651.277	-
Ký cược, ký quỹ	3.345.048.559	-	2.225.831.293	-
Phải thu khác	277.957.374.405	-	272.825.682.553	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	176.066.365.050	-	175.949.561.821	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	44.898.000.000	-	45.898.000.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương ⁽ⁱⁱ⁾	48.666.798.990	-	34.749.102.178	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	1.058.511.284	-	8.658.736.965	-
- Công ty Cổ phần New Link	-	-	1.202.362.882	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	1.343.388.655	-	1.102.631.755	-
- Các khoản phải thu khác	5.924.310.426	-	5.265.286.952	-
	300.167.000.390	-	290.857.165.123	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.870.237.800	-	4.174.599.066	-
Phải thu khác	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	20.000.000.000	-
	2.870.237.800	-	24.174.599.066	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	1.343.388.655	-	2.468.426.205	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020, do đó Tập đoàn chưa thu được tiền tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Theo điều khoản của các hợp đồng chuyển nhượng đã ký, nếu sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, số dư khoản phải thu nêu trên đã đến hạn thanh toán chưa thu hồi được là 36.998.000.000 đồng và số dư còn trong hạn thanh toán đến ngày 17/05/2020 là 7.900.000.000 đồng.

⁽ⁱⁱ⁾ Bao gồm 48,1 tỷ đồng là số tiền Tập đoàn đã ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thị xã Thái Hòa tại Kho bạc Nhà nước thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An để thực hiện chi trả chi phí giải phóng mặt bằng quỹ đất thanh toán theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT (chi tiết tại Thuyết minh số 9) và 552 triệu đồng là kinh phí giải phóng mặt bằng Tập đoàn đã ứng trước cho các địa phương khác.

(iii) Đây là giá phí để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để đầu tư dự án Cao ốc văn phòng trên khu đất tại địa chỉ 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, theo Quyết toán dự án hoàn thành, Tập đoàn ghi nhận chi phí này vào nguyên giá bất động sản đầu tư (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	715.869.049	-	789.153.568	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	59.794.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	335.160.723.917	-	342.341.413.314	-
Hàng hoá	31.706.826.852	-	26.007.010.450	-
	367.583.419.818	-	369.197.371.877	-

(i) Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[1]	61.002.233.730	86.734.141.979
- Công trình Cầu Hiếu 2 ^[2]	194.976.704.755	182.827.833.269
- Công trình khác	79.181.785.432	72.779.438.066
	335.160.723.917	342.341.413.314

Tại thời điểm 31/12/2019, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

[1] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công. Hiện dự án đang triển khai thi công hạng mục Nhà ga Bến Thành và Hầm đào Lê Lợi.

[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

Theo các Quyết định số 123/QĐ-UBND, 124/QĐ-UBND và 125/QĐ-UBND ngày 19/02/2019, Quyết định số 157/QĐ-UBND, 158/QĐ-UBND và 159/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, tổng diện tích quỹ đất thanh toán cho Tập đoàn là 262.067,8 m², cụ thể như sau:

- Khu đô thị Long Sơn 1, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 122.052,4 m², diện tích đất thuê là 6.368,3 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 2, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 23.821,7 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 3 - Vực Giồng, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 52.977,8 m²
- Khu đô thị Long Sơn 4, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 53.714,5 m², diện tích đất thuê là 3.133,1 m².

Dự án đã được phê duyệt mức giá đất theo Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 và phê duyệt quyết toán hạng mục dự án hoàn thành theo Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, với giá trị quyết toán được duyệt là 201.528.362.300 VND (chưa bao gồm chi phí lãi vay). Đến ngày 07/02/2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra quyết định số 333/QĐ-UBND về việc ghi thu ngân sách Nhà nước tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và ghi chi tạm ứng ngân sách Nhà nước để thực hiện dự án trên với tổng số tiền là 211.029.624.572 VND (trong đó, chi phí thực hiện dự án BT là 201.528.362.300 VND và chi phí lãi vay là 9.501.262.272 VND - theo công văn số 4872/TT-LN-STC-CT ngày 31/12/2019 của Liên ngành Sở Tài chính và Cục thuế Nghệ An).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.156.819
- Chi phí mua bảo hiểm	225.260.706	274.510.940
- Chi phí thuê nhà	160.706.946	194.893.022
- Các khoản khác	112.619.990	28.143.781
	498.587.642	499.704.562
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.485.117.609	1.786.147.220
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình ⁽ⁱ⁾	115.920.981.186	337.476.462.136
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	508.922.388.882	365.744.020.325
- Chi phí sửa chữa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	15.517.642.690	24.433.423.902
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ^(iv)	37.545.593.126	39.129.406.873
- Chi phí mua bảo hiểm	-	1.171.238.092
- Các khoản khác	298.409.999	690.701.739
	679.690.133.492	770.431.400.307

⁽ⁱ⁾ Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của công trình. Chủ yếu là tấm thép, giàn giáo, kích ren, decking, bơm thủy lực,... xuất dùng để phục vụ thi công công trình và phân bổ vào giá trị công trình trong thời gian 03 năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trung tu tại BOT Bến Thủy phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

^(iv) Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.088.964.720.022	153.079.129.998	44.798.212.255	2.607.199.561	288.689.372	3.289.737.951.208
- Mua trong năm	-	5.436.217.975	5.102.500.309	-	-	10.538.718.284
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	19.166.650.804	13.460.994.241	-	-	32.627.645.045
- Thanh lý, nhượng bán	(1.373.850.296)	(271.541.023)	(951.287.458)	-	-	(2.596.678.777)
- Giảm do bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(17.959.512.664)	(13.460.994.241)	-	-	(31.420.506.905)
Số dư cuối năm	3.087.590.869.726	159.450.945.090	48.949.425.106	2.607.199.561	288.689.372	3.298.887.128.855
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	514.447.284.082	68.515.167.475	29.547.438.917	2.436.172.184	149.055.413	615.095.118.071
- Khấu hao trong năm	90.984.595.163	22.405.259.364	5.015.347.462	84.735.343	59.584.208	118.549.521.540
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.984.608.011	6.299.546.601	-	-	17.284.154.612
- Thanh lý, nhượng bán	(216.893.560)	(271.541.023)	(506.375.976)	-	-	(994.810.559)
- Giảm do bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(9.777.469.871)	(6.299.546.601)	-	-	(16.077.016.472)
Số dư cuối năm	605.214.985.685	91.856.023.956	34.056.410.403	2.520.907.527	208.639.621	733.856.967.192
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.574.517.435.940	84.563.962.523	15.250.773.338	171.027.377	139.633.959	2.674.642.833.137
Tại ngày cuối năm	2.482.375.884.041	67.594.921.134	14.893.014.703	86.292.034	80.049.751	2.565.030.161.663

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 99.225.095.796 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.510.091.995 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản thuê tài chính khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	96.958.457.013	10.182.844.609	9.317.386.650	116.458.688.272
- Tăng do bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	13.091.235.335	2.133.913.960	-	15.225.149.295
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(19.097.820.677)	(13.371.980.608)	-	(32.469.801.285)
Số dư cuối năm	90.951.871.671	(1.055.222.039)	9.317.386.650	99.214.036.282
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.644.705.050	5.414.013.423	2.018.767.108	36.077.485.581
- Khấu hao trong năm	15.425.037.976	711.304.653	178.288.730	16.314.631.359
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.984.608.011)	(6.299.546.601)	-	(17.284.154.612)
Số dư cuối năm	33.085.135.015	(174.228.525)	2.197.055.838	35.107.962.328
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	68.313.751.963	4.768.831.186	7.298.619.542	80.381.202.691
Tại ngày cuối năm	57.866.736.656	(880.993.514)	7.120.330.812	64.106.073.954

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Số dư cuối năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	842.312.199	842.312.199
- Khấu hao trong năm	92.232.262	92.232.262
Số dư cuối năm	934.544.461	934.544.461
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.326.269.929	13.326.269.929
Tại ngày cuối năm	13.234.037.667	13.234.037.667

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bàn giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Bất động sản đầu tư này được trích khấu hao

từ ngày 12/03/2018 đến ngày 29/02/2060. Theo Quyết toán dự án hoàn thành, nguyên giá Bất động sản đầu tư trong năm tăng 20.100.000.000 VND, khấu hao phát sinh trong năm là 3.394.422.295 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 137.698.229.506 VND;
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 35.852.828.719 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 23a.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.826.649.307	1.119.246.715
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	1.826.649.307	1.119.246.715
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.296.446.733	-
- Trung tu Quốc lộ 1A đoạn tuyến tránh Vinh - Nam Bến Thủy ⁽¹⁾	4.296.446.733	-
	6.123.096.040	1.119.246.715

⁽¹⁾ Dự án Trung tu Quốc lộ 1A đoạn tuyến tránh Vinh - Nam Bến Thủy:

- Tổng chi phí dự kiến: 24.276.007.000 VND (đã bao gồm VAT);
- Thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 9/2019 và dự kiến hoàn thành cuối quý I/2020;
- Mục đích của dự án là sửa chữa, trung tu Quốc lộ 1A đoạn tuyến tránh Vinh - Nam Bến Thủy. Chi phí từ dự án này sau khi hoàn thành sẽ được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 05 năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	92.135.330.952	92.135.330.952	114.671.189.308	114.671.189.308
- Công ty Cổ phần 422	107.838.104.487	107.838.104.487	109.323.289.973	109.323.289.973
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	63.942.081.779	63.942.081.779	85.030.907.587	85.030.907.587
- Công ty Cổ phần 475	39.465.014.437	39.465.014.437	80.985.232.455	80.985.232.455
- Công ty Cổ phần 499	39.010.132.872	39.010.132.872	68.536.035.669	68.536.035.669
- Công ty Cổ phần 407	64.227.054.268	64.227.054.268	71.196.848.527	71.196.848.527
- Công ty Cổ phần 414	55.490.139.382	55.490.139.382	59.587.003.818	59.587.003.818
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	30.307.710.846	30.307.710.846	57.300.048.431	57.300.048.431
- Công ty Cổ phần 412	59.052.950.773	59.052.950.773	77.989.132.322	77.989.132.322
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	8.000.000	8.000.000	45.946.832.194	45.946.832.194
- Công ty Cổ phần New Link	9.859.285.234	9.859.285.234	36.103.413.156	36.103.413.156
- Phải trả cho các đối tượng khác	718.662.042.776	718.662.042.776	749.850.499.359	749.850.499.359
	1.279.997.847.806	1.279.997.847.806	1.556.520.432.799	1.556.520.432.799
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	784.250.915.132	784.250.915.132	996.677.795.783	996.677.795.783
- Phải trả người bán dài hạn	495.950.500.174	495.950.500.174	559.842.637.016	559.842.637.016
	1.280.201.415.306	1.280.201.415.306	1.556.520.432.799	1.556.520.432.799
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	342.811.598.652	342.811.598.652	488.204.438.354	488.204.438.354

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- JFE Engineering Corporation	114.015.316.065	-
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	-	55.384.610.199
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	45.485.328.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	8.523.161.825	36.743.750.822
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	4.443.694.363	31.093.565.394
- Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	83.500.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	29.049.208.304	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	74.306.121.573	57.370.394.366
	313.837.502.130	226.077.648.781
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	183.219.743.516	148.560.709.556
- Người mua trả tiền trước dài hạn	130.617.758.614	77.516.939.225
	313.837.502.130	226.077.648.781
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	18.151.733.051	16.995.641.512



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.915.664.760	58.924.367.517	46.139.409.402	-	15.700.622.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.623.685.297	14.843.352.262	25.165.581.565	-	6.301.455.994
Thuế thu nhập cá nhân	-	350.052.874	1.437.849.126	1.605.679.792	-	182.222.208
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.055.323.979	991.510.525	4.037.571.737	-	9.262.767
Các loại thuế khác	-	-	1.811.915.736	4.883.916	-	1.807.031.820
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	-	-	-	132.711.463
	-	23.077.438.373	78.008.995.166	76.953.126.412	-	24.133.307.127

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	18.204.331.176	21.114.561.129
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành ⁽ⁱ⁾	185.305.312.278	366.941.863.578
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	2.164.215.141	3.153.289.017
- Chi phí phải trả khác	5.392.714	46.299.976
	205.679.251.309	391.256.013.700

⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình J3 Bến Lức Long Thành	8.776.484.702	25.066.552.131
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	16.464.219.938	33.933.414.068
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	16.708.011.711	38.041.637.321
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	13.025.399.104	34.643.223.650
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	86.214.828.157	102.616.207.951
- Các công trình khác	44.116.368.666	132.640.828.457
	185.305.312.278	366.941.863.578

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	497.958.910	458.840.784
Bảo hiểm xã hội	12.513.154	3.356.067
Bảo hiểm y tế	1.961.982	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	1.387.784.337	2.909.070.119
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	221.782.862.000	198.974.400.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.629.433.702	15.423.436.991
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	1.844.964.484	1.844.964.484
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.085.367.317	3.085.367.317
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Phải trả, phải nộp khác	2.540.236.212	3.334.239.501
	240.884.290.979	220.340.881.655
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.827.563.467	6.290.367.125
	6.827.563.467	6.290.367.125

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 219.000.000.000 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh theo các hợp đồng 12692/2018/HĐĐCLS4, 12693/2018/HĐĐCLS4, 12694/2018/HĐĐCLS4 và 12695/2018/HĐĐCLS4 cùng ký ngày 18/10/2018.

- Dự án được chuyển nhượng là dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An.
- Theo các phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 05/12/2019 của các hợp đồng chuyển nhượng trên, tổng giá trị chuyển nhượng các dự án trên là 438.000.000.000 VND. Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh đã đặt cọc thêm 24.000.000.000 VND theo điều khoản phụ lục hợp đồng số 02 đã ký.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.628.384.373.598	1.628.384.373.598	1.711.369.623.740	2.111.023.365.307	1.228.730.632.031	1.228.730.632.031
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	191.294.836.035	191.294.836.035	213.126.618.678	191.294.836.035	213.126.618.678	213.126.618.678
	1.819.679.209.633	1.819.679.209.633	1.924.496.242.418	2.302.318.201.342	1.441.857.250.709	1.441.857.250.709
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	2.547.280.235.301	2.547.280.235.301	2.047.934.778	164.885.135.958	2.384.443.034.121	2.384.443.034.121
- Nợ thuê tài chính dài hạn	40.455.702.773	40.455.702.773	15.225.149.295	26.411.741.085	29.269.110.983	29.269.110.983
	2.587.735.938.074	2.587.735.938.074	17.273.084.073	191.296.877.043	2.413.712.145.104	2.413.712.145.104
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(191.294.836.035)	(191.294.836.035)	(213.126.618.678)	(191.294.836.035)	(213.126.618.678)	(213.126.618.678)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.396.441.102.039	2.396.441.102.039			2.200.585.526.426	2.200.585.526.426

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tập đoàn như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	878.363.658.197	1.004.103.546.725
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	43.870.680.990	118.046.859.245
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	15.539.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	196.423.675.290
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	69.113.207.979	35.757.101.513
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	221.593.685.484	89.634.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đống Đa	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	149.357.827.046
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	15.789.399.381	19.522.363.779
					1.228.730.632.031	1.628.384.373.598

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn						2.384.443.034.121	2.547.280.235.301
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu 2 và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng kế ước)	2.284.002.604.805	2.393.585.875.848
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Phục vụ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	70.208.664.633	82.973.876.389
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Phục vụ mua sắm thiết bị	6.560.000.000	15.173.333.336
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Phục vụ mua sắm thiết bị	7.314.551.753	12.042.993.157
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hạng mục khung chống phục vụ thi công gói thầu 1A	Phục vụ mua sắm khung chống phục vụ dự án CPIA Bến Thành Suối Tiên	-	5.996.000.000
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tập đoàn	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	16.357.212.930	37.508.156.571

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
						VND	VND
Nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn						29.269.110.983	40.455.702.773
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản (*)	Phục vụ mua sắm thiết bị	3.638.057.819	13.390.785.768
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 502.500.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	18.514.310.861	14.876.083.909
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 595.000.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	7.116.742.303	12.188.833.096
						2.413.712.145.104	2.587.735.938.074
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(213.126.618.678)	(191.294.836.035)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						2.200.585.526.426	2.396.441.102.039

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại	Số dư tại	
	VND			31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam				18.514.310.861	14.876.083.909	
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 14.15.06/CTTC-HDKT ngày 25/09/2015	Thiết bị xây dựng công trình ngày	14.508.856.955	Từ 22/01/2018 đến 08/10/2020	Theo từng thời kỳ	4.267.310.867	9.388.083.911
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	Cầu tháp	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến ngày 04/06/2021	Theo từng thời kỳ	3.919.999.994	5.487.999.998
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.19.11/CTTC ngày 31/12/2019	Thiết bị xây dựng công trình	15.225.149.295	Từ 31/12/2019 đến 30/06/2022	Theo từng thời kỳ	10.327.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease				7.116.742.303	12.188.833.096	
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C17112412 ngày 16/11/2017	Hệ thống điều hòa	6.661.931.455	Từ 30/11/2017 đến 05/11/2020	Theo từng thời kỳ	1.903.408.979	4.187.499.767
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C180518413 ngày 22/05/2018	Máy rải bê tông xi măng	9.520.000.000	Từ 24/5/2017 đến 5/12/2021	Theo từng thời kỳ	5.213.333.324	8.001.333.329
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam				3.638.057.819	13.390.785.768	
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00219-000 ngày 10/11/2015	Máy trải nhựa Asphalt và Cầu trục bánh xích KOBELCO	6.661.931.455	Từ 11/11/2015 đến 20/12/2020	Theo từng thời kỳ	2.517.245.059	3.563.900.400
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00110-000 ngày 22/06/2015	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	9.520.000.000	Từ 22/06/2015 đến 20/05/2020	Theo từng thời kỳ	1.120.812.760	3.810.763.480
- Hợp đồng số: 2014-00203-000 ngày 27/11/2014	Thiết bị xây dựng công trình	24.033.821.000	Từ 27/11/2014 đến 27/22/2019	Theo từng thời kỳ	-	3.572.797.808
- Hợp đồng 2016- 00136-050 ngày 22/07/2016	Thiết bị xe đúc hẫng	14.738.103.000	Từ 21/12/2016 đến 21/07/2019	Theo từng thời kỳ	-	2.443.324.080
		107.141.793.160			29.269.110.983	40.455.702.773

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	128.095.311.275	1.150.292.395.579
Lãi trong năm trước	-	-	-	171.837.713.846	171.837.713.846
Chia cổ tức	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(393.685.776)	(393.685.776)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	8.851.903.309	175.039.339.345	1.201.736.423.649
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	8.851.903.309	175.039.339.345	1.201.736.423.649
Lãi trong năm nay	-	-	-	123.422.374.448	123.422.374.448
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.804.295.995	(1.804.295.995)	-
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.656.199.304	296.657.417.798	1.325.158.798.097

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018		171.837.713.846
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,05%	1.804.295.995
Dự kiến chi cổ tức 12% bằng tiền mặt ⁽¹⁾ (tương ứng mỗi cổ phần nhận được 1.200 đồng)	69,83%	120.000.000.000
Dự kiến chi cổ tức 5% bằng cổ phiếu ⁽²⁾	29,10%	50.000.000.000

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2019, Tập đoàn chưa chốt quyền thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

⁽²⁾ Chỉ thực hiện khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 cũng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty với một số thông tin cụ thể sau:

- Số lượng phát hành dự kiến tối đa: 35.000.000 cổ phần tương ứng với mệnh giá là 350.000.000.000 VND. Trong đó: chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018 và năm 2019 là 15.000.000 cổ phần, tương ứng mệnh giá là 150.000.000.000 VND; phát hành thêm 20.000.000 cổ phần tương ứng 200.000.000.000 VND;
- Mục đích tăng vốn: chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, đầu tư các dự án theo hình thức PPP, BOO... và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức tăng vốn: chào bán cổ phần riêng lẻ và/hoặc chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi và/hoặc chào bán cho cổ đông hiện hữu;
- Thời gian dự kiến: trong đầu năm 2020 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;
- Tình hình thực hiện chủ trương: đến nay, Tập đoàn chưa thực hiện được chủ trương này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	109.039.770.000	10,90%	214.039.770.000	21,40%
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	81.500.000.000	8,15%	-	0,00%
Công ty CP New Link	207.468.700.000	20,75%	207.468.700.000	20,75%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	141.325.380.000	14,13%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	460.666.150.000	46,07%	437.166.150.000	43,72%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	120.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	120.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.656.199.304	8.851.903.309
	10.656.199.304	8.851.903.309

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	68.896.912.416	40.082.825.605
- Từ 1 năm đến 5 năm	99.513.575.090	92.688.694.778
- Trên 5 năm	18.369.272.232	8.081.806.298

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	1.583.813.747
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
- Trên 5 năm	30.554.406.873	31.346.313.747

c) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HỆTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	394,29	477,59
EUR	2.110,98	2.128,27
JYP	19.387.120,73	321.258,00

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.520.439.102.268	2.497.796.374.511
Doanh thu bán hàng	427.891.276.566	392.242.045.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.760.036.043	366.452.916.589
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	306.372.123.503	294.654.138.200
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	24.412.620.664	47.949.840.779
- <i>Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	36.975.291.876	23.848.937.610
Doanh thu khác	6.417.650.038	15.892.713.350
	2.322.508.064.915	3.272.384.049.769
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	249.134.002.895	386.367.335.004

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.399.777.238.693	2.299.711.452.791
Giá vốn của hàng hóa đã bán	417.691.039.030	393.862.182.463
Giá vốn của dịch vụ	144.437.039.326	140.154.023.089
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	119.078.887.388	104.012.231.252
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	15.774.921.221	31.363.822.733
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	9.583.230.717	4.777.969.104
	1.961.905.317.049	2.833.727.658.343

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.604.870.179	70.977.933.047
Lợi nhuận được chia	17.668.365.498	28.948.477.193
Phí bảo lãnh	4.368.061.784	10.699.973.588
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	-	498.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	29.927.563	-
	92.671.225.024	111.124.383.828
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	70.993.951.099	77.440.033.131

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	231.952.765.972	257.858.416.824
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	17.194.708.834	17.589.473.086
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.976.910	113.668.571
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	37.742.383
Chi phí tài chính khác	38.036.464	63.374.861
	249.205.488.180	275.662.675.725

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.304.155.773	2.172.606.887
Chi phí nhân công	40.811.987.450	42.184.848.913
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.364.019.161	4.196.644.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.558.229.115	5.402.789.682
Thuế, phí và lệ phí	1.994.213.340	2.631.188.556
Chi phí dự phòng	850.027.276	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.418.212.150	10.086.036.536
Chi phí khác bằng tiền	9.100.626.340	11.576.219.236
	69.401.470.605	78.250.334.541

29. THUNHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	796.769.909	378.813.130
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.495.059.333	-
Tiền phạt thu được	937.400.002	456.600.000
Xử lý tai nạn tuyến tránh	226.145.455	267.988.181
Các khoản khác	95.923.083	63.050.000
	6.551.297.782	1.166.451.311

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	2.167.163.026	-
Lãi chậm nộp BHXH	4.596.084	22.316.960
Các khoản bị phạt khác	29.620.110	58.901.750
Chi phí sửa chữa tài sản do tai nạn	-	96.651.404
Các khoản khác	60.847.691	320.421.878
	2.262.226.911	498.291.992

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	137.964.173.124	194.938.003.401
Các khoản điều chỉnh tăng	3.660.444.584	1.741.160.536
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	1.459.065.364	1.354.265.364
- Các khoản tiền phạt	2.198.879.220	81.218.710
- Chi phí không được trừ khác	2.500.000	305.676.462
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.698.293.061)	(28.948.477.193)
- Lợi nhuận, cổ tức được chia	(17.668.365.498)	(28.948.477.193)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(29.927.563)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	123.946.148.986	168.057.146.793
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế	87.332.756.869	69.638.985.295
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	36.613.392.117	98.418.161.498
Thuế suất thuế TNDN với thu nhập từ Dự án BOT	5%	5%
Thuế suất thuế TNDN với thu nhập không được ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.689.316.266	23.165.581.565
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành với thu nhập từ Dự án BOT	4.366.637.843	3.481.949.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	7.322.678.423	19.683.632.300
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.094.518.252	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.623.685.297	14.813.995.808
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.165.581.565)	(21.355.892.076)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	6.241.938.250	16.623.685.297
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	297.588.718	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	297.588.718	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	59.517.744	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	59.517.744	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.748.834.010	23.165.581.565
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.301.455.994	16.623.685.297

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.115.223.972	253.330.521.845
Chi phí nhân công	85.435.862.733	104.937.546.150
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.733.237.864	36.318.905.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.956.385.161	131.778.407.339
Thuế, phí và lệ phí	1.994.213.340	4.234.852.095
Chi phí dự phòng	850.027.276	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.783.419.068	1.994.186.885.344
Chi phí khác bằng tiền	25.902.861.009	30.965.864.201
	1.581.771.230.423	2.555.752.982.122

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.257.280.616	-	174.931.170.464	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.060.691.428.470	-	1.502.369.202.651	-
Các khoản cho vay	1.240.038.551.129	-	1.306.398.701.266	-
	2.412.987.260.215	-	2.983.699.074.381	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.642.442.777.135	4.216.120.311.672
Phải trả người bán, phải trả khác	1.527.913.269.752	1.783.151.681.579
Chi phí phải trả	205.679.251.309	391.256.013.700
	5.376.035.298.196	6.390.528.006.951

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền	112.257.280.616	-	-	112.257.280.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.057.821.190.670	2.870.237.800	-	1.060.691.428.470
Các khoản cho vay	1.240.038.551.129	-	-	1.240.038.551.129
Cộng	2.410.117.022.415	2.870.237.800	-	2.412.987.260.215
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	174.931.170.464	-	-	174.931.170.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.478.194.603.585	24.174.599.066	-	1.502.369.202.651
Các khoản cho vay	1.306.398.701.266	-	-	1.306.398.701.266
Cộng	2.959.524.475.315	24.174.599.066	-	2.983.699.074.381

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.441.857.250.709	1.101.456.705.487	1.099.128.820.939	3.642.442.777.135
Phải trả người bán, phải trả khác	1.025.135.206.111	502.778.063.641	-	1.527.913.269.752
Chi phí phải trả	205.679.251.309	-	-	205.679.251.309
	2.672.671.708.129	1.604.234.769.128	1.099.128.820.939	5.376.035.298.196
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.819.679.209.633	543.855.886.713	1.852.585.215.326	4.216.120.311.672
Phải trả người bán, phải trả khác	1.217.018.677.438	566.133.004.141	-	1.783.151.681.579
Chi phí phải trả	391.256.013.700	-	-	391.256.013.700
	3.427.953.900.771	1.109.988.890.854	1.852.585.215.326	6.390.528.006.951

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	15.225.149.295	19.181.818.182

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.954.748.028.872	367.760.036.043	2.322.508.064.915
Giá vốn	1.817.468.277.723	144.437.039.326	1.961.905.317.049
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	137.279.751.149	223.322.996.717	360.602.747.866
Tổng chi phí mua tài sản cố định	11.403.964.636	-	11.403.964.636
Tài sản bộ phận	3.825.013.494.031	3.235.910.418.845	7.060.923.912.876
Tài sản không phân bổ	-	-	333.333.060
Tổng tài sản	3.836.417.458.667	3.235.910.418.845	7.061.257.245.936
Nợ phải trả của các bộ phận	2.562.928.792.048	3.173.169.655.791	5.736.098.447.839
Tổng nợ phải trả	2.562.928.792.048	3.173.169.655.791	5.736.098.447.839

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư		1.404.280.000	4.734.720.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	1.404.280.000	1.734.720.000
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư		-	51.706.842.105
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	-	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	13.000.000.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	-	2.400.000.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	-	4.400.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	-	4.400.000.000
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	11.306.842.105

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán vật tư		223.372.718.025	336.735.184.580
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	23.991.943.096	33.546.789.312
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.094.091.732	17.719.507.823
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	77.017.443.929	60.002.337.151
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	56.632.549.770	95.626.732.142
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	31.143.007.573	40.362.077.005
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	32.493.681.925	80.440.162.850
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	-	289.128.182
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-	7.111.540.909
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	831.888.755
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	805.020.451
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng		25.761.284.870	47.427.524.411
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	1.166.246.800	3.024.524.622
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.467.316.730	7.560.345.876
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	14.854.564.531	12.005.803.928
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	2.395.337.914	9.867.678.334
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	1.554.940.925	3.493.713.060
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	2.706.356.151	7.475.914.473
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	68.596.364	68.596.364
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	-	63.469.091
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	109.090.910	109.090.910
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	359.154.545	3.667.135.636
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	79.680.000	91.252.117
Doanh thu ban điều hành		-	2.204.626.013
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	-	1.077.258.326
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	-	1.127.367.687
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		698.128.133.947	1.113.943.469.703
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	80.008.722.219	139.464.464.528
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	38.442.071.704	189.456.317.351
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	108.523.300.259	210.846.386.011
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	196.156.106.582	249.728.562.293
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	110.514.571.087	134.163.371.163
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	129.879.420.463	155.758.989.821
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	9.304.931.811	104.880.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	-	17.320.383.926

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	802.170.000	7.230.610.909
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	573.329.346	159.522.727
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	20.672.102.851	3.549.343.373
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	3.251.407.625	6.160.636.692
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ		221.623.755.585	262.324.080.398
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	529.979.440	23.361.640
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	2.937.877.915	2.000.330.803
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	436.743.634	1.427.189.454
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	218.767.705	420.500.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	170.896.545	4.632.405.113
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	10.116.280.570	398.176.364
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	2.853.851.106
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	207.213.209.776	250.568.265.918
Lãi cho vay trong năm		50.351.332.206	40.870.624.455
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	4.058.253.779	1.445.092.873
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.140.503.320	1.292.376.305
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	3.172.293.131	1.682.792.187
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	2.795.064.326	2.047.489.804
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	3.628.072.648	2.869.109.520
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	2.988.840.935	2.275.264.562
- Công ty cổ phần đầu tư CIENCO4 LAND	Công ty liên kết	-	730.429.952
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	1.629.926.124	942.151.039
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	758.029.440	113.103.008
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	29.180.348.503	27.472.815.205
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình		2.974.253.395	7.620.931.483
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	331.948.870	555.595.757
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	377.278.694	1.164.914.286
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	379.629.503	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	844.580.223	981.062.340
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	478.903.472	524.844.734
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	478.499.019	958.397.900
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	83.413.614	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	34.992.861
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-	3.387.698.519
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	13.425.086

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan		105.800.000	219.900.000
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	29.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	56.500.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	3.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	7.500.000	20.200.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	3.000.000	37.700.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	40.500.000	53.700.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	20.000.000	38.600.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	3.200.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	2.800.000	10.000.000
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan		17.668.365.498	28.948.477.193
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	17.668.365.498	28.948.477.193

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		121.933.837.657	192.292.845.735
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	25.796.626.176	22.556.805.111
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	7.873.829.497
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	1.178.685.477	17.115.260.871
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	7.647.882.832	27.778.748.700
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	18.760.046.130	23.371.119.961
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	21.591.145.426	46.577.770.979
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.397.126.000	1.456.985.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	15.238.866.730	15.238.866.730
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	13.695.882.926	13.695.882.926
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	Cổ đông lớn	915.077.631	915.077.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn		100.032.934.674	113.309.521.358
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	-	318.037.286
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.444.978.413	984.845.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	-	627.773.072
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	5.639.485.521	15.273.100.358
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	5.857.086.208	23.446.565.694
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	1.072.076.083	3.171.671.021
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	70.617.709.421	68.857.185.927
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	13.531.773.856	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	Cổ đông lớn	1.869.825.172	630.343.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán		342.811.598.652	488.204.438.354
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	55.490.139.382	59.587.003.818
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	8.000.000	45.946.832.194
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	39.010.132.872	68.536.035.669
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	107.838.104.487	109.323.289.973
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	59.052.950.773	77.989.132.322
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	64.227.054.268	71.196.848.527
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	4.389.206.513	14.478.884.819
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	380.495.984	196.200
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	806.137.280	175.475.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	9.859.285.234	36.103.413.156
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	Cổ đông lớn	1.750.091.859	4.867.326.676
Người mua trả tiền trước		18.151.733.051	16.995.641.512
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	1.013.592.548	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	5.892.004.985	5.749.505.994
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	11.246.135.518	11.246.135.518
Phải thu về cho vay ngắn hạn		816.694.078.525	739.431.151.220
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	50.652.896.192	36.118.758.113
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	14.067.619.679	37.989.835.091
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	20.101.988.237	31.308.576.711
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	29.043.811.668	42.121.887.718
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	62.643.727.503	63.782.349.785
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	32.276.016.470	32.017.455.751
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	-	8.789.678.306
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	18.930.425.434	22.182.920.930
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	7.407.067.667	3.820.725.840
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	9.192.000.000	4.832.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	572.378.525.675	456.466.962.975
Phải thu ngắn hạn khác		1.343.388.655	2.468.426.205
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	Cổ đông lớn	1.343.388.655	1.102.631.755
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-	1.202.362.882
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	-	163.431.568

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	711.455.863	555.361.826
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.034.953.086	5.920.264.165

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

